

**UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**GIÁO TRÌNH
MÔN GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**

**NGÀNH: HỘ SINH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**

*(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-CDYT ngày 25 tháng 01 năm 2022
của Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau)*

MỤC LỤC

TaiLieu.vn

BÀI MỞ ĐẦU

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

1. Vị trí

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*: *Chính trị* là toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giai cấp, dân tộc, quốc gia và các tầng lớp xã hội, mà cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước.

Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, chính trị trước hết là bảo đảm vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, hiệu lực quản lý của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chính trị có vai trò to lớn. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp đều quan tâm đến chính trị để bảo vệ lợi ích của mình. Theo V.I.Lênin, “*Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế...*”¹. Chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn là biểu hiện tập trung của văn minh, lao động sáng tạo trong sự nghiệp giải phóng con người.

Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất môn học

Giáo dục chính trị là bộ phận của khoa học chính trị, của công tác tư tưởng, có nội dung chủ yếu là giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, bản lĩnh chính trị, niềm tin và năng lực hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước.

Môn học *Giáo dục chính trị* có ý nghĩa quan trọng hàng đầu giúp cho mỗi người học hiểu biết được nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; sự ra đời của Đảng và những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; nội dung chủ yếu đường lối cách mạng của Đảng; góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, niềm tin vào Đảng và con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn.

Môn học *Giáo dục chính trị* gắn bó chặt chẽ với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gắn với thực tiễn đất nước, gắn với sự tu

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1977.T42, tr 349

dưỡng, rèn luyện của người học; góp phần giáo dục người lao động phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

Về kiến thức: Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

Về kỹ năng: Vận dụng được được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

III. NỘI DUNG CHÍNH

Môn học *Giáo dục chính trị* trình độ cao đẳng bao gồm các nội dung về khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam; tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở Việt Nam; xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

IV. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

1. Phương pháp dạy học

Môn học *Giáo dục chính trị* lấy phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở cho việc học tập; quán triệt các quan điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; sử dụng rộng rãi các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, biến quá trình dạy học thành quá trình tự học.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học, công nghệ truyền thông phát triển nhanh chóng, khi dạy và học *Giáo dục chính trị* cần tham khảo nhiều tài liệu, qua nhiều kênh trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là hệ thống truyền thông của Đảng, Nhà nước; phát huy tính tích cực giữa người dạy và người học; cần khẳng định quan điểm chính thống, phê phán những quan điểm sai trái, lệch lạc.

Người học cần tự nghiên cứu Giáo trình, tích cực thảo luận trên lớp, liên hệ với thực tiễn nghề nghiệp mình đào tạo để có thêm sự hứng thú trong học môn *Giáo dục chính trị*.

Giáo dục chính trị là môn học gắn bó chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống. Trong dạy và học cần liên hệ với thực tiễn thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hiện nay; gắn việc dạy lý thuyết với thực hành, với hoạt động ngoại khóa, tham quan bảo tàng, thực tiễn các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, các di tích lịch sử, văn hoá cách mạng ở địa phương.

2. Đánh giá môn học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

CÂU HỎI

1. Làm rõ vị trí và tính chất của môn *Giáo dục chính trị*?
2. Cần phải làm những gì để học tập tốt môn *Giáo dục chính trị*?

Bài 1:

KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. KHÁI NIỆM CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Khái niệm và nguồn gốc hình thành

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết do C.Mác, Ph.Ăngghen sáng lập từ giữa thế kỷ XIX, được V.I.Lênin bổ sung, phát triển đầu thế kỷ XX. *Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ thống lý luận thống nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản là triết học Mác-Lênin, kinh tế chính trị học Mác-Lênin và chủ nghĩa xã*

hội khoa học. Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ thống lý luận khoa học thống nhất về mục tiêu, con đường, biện pháp, lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng xã hội, giải phóng con người, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Từng bộ phận cấu thành của Mác-Lênin có vị trí, vai trò khác nhau nhưng cả học thuyết là một thể thống nhất, nêu rõ mục tiêu, con đường, lực lượng, phương thức giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin hình thành từ các nguồn gốc:

Về kinh tế-xã hội: Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa giữa thế kỷ XIX phát triển mạnh ở nhiều nước Tây Âu. Sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân với tính cách là lực lượng chính trị độc lập là nhân tố quan trọng ra đời chủ nghĩa Mác. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá sản xuất đại công nghiệp với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân đã trở nên rất gay gắt. Hàng loạt cuộc đấu tranh tự phát, quy mô lớn của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản đã nổ ra, như đấu tranh của công nhân dệt thành phố Li-ông, Pháp (1831- 1834), phong trào Hiến chương của công nhân Anh (1838-1848), đấu tranh của công nhân dệt thành phố Xi-lê-di, Đức (1844), v.v... nhưng đều thất bại. Yêu cầu khách quan cần có học thuyết khoa học và cách mạng dẫn đường để đưa phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đi đến thắng lợi.

Về tư tưởng lý luận là những đỉnh cao về triết học cổ điển Đức mà tiêu biểu là Can-tơ, Hê-ghen, Phoi-ơ-bắc; kinh tế chính trị học cổ điển ở Anh mà tiêu biểu là A-đam Xmit, Đa-vít Ri-các-đô; các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán ở Pháp và ở Anh mà tiêu biểu là Xanh Xi-mông, Phu-riê; Ô-oen...

Về khoa học là những phát minh về khoa học tự nhiên như thuyết tiến hóa giống loài của Đác-uyn (1859), thuyết bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Lô-mô-nô-xốp (1845); học thuyết về tế bào của các nhà khoa học Đức (1882). Các học thuyết này là cơ sở củng cố chủ nghĩa duy vật biện chứng- cơ sở phương pháp luận của học thuyết Mác.

- *Vai trò nhân tố chủ quan*

C.Mác (1818-1883), Ph.Ăngghen (1820-1895) đều người Đức, là những thiên tài trên nhiều lĩnh vực tự nhiên, chính trị, văn hoá-xã hội... Trong bối cảnh nền đại công nghiệp giữa thế kỷ XIX đã phát triển, hai ông đã đi sâu nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa; kế thừa, tiếp thu có chọn lọc và phát triển những tiền đề tư tưởng lý luận, khoa học, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử toàn thể giới của giai

cấp công nhân trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

2. Các giai đoạn phát triển

- *Giai đoạn C.Mác, Ph.Ăngghen (1848-1895)*

Các Mác và Ph.Ăngghen bắt đầu gặp nhau từ năm 1844, sớm thống nhất về tư tưởng chính trị, cùng nhau nghiên cứu, phát hiện ra sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân và từ đó chuyển biến sang lập trường dân chủ cách mạng.

Tháng 2-1848, tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* do hai ông dự thảo được *Đồng minh những người cộng sản* thông qua và công bố ở Luân Đôn, mở đầu sự ra đời chủ nghĩa Mác. Sau đó hai ông đã viết nhiều tác phẩm, điển hình là bộ sách *Tư bản*, xây dựng nên học thuyết khoa học với ba bộ phận lớn gồm triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Các Mác và Ph.Ăngghen sáng lập và là lãnh tụ của Quốc tế I (1863-1876), đặt nền tảng cho sự ra đời phong trào công nhân quốc tế. Sau khi C.Mác qua đời (1883), vào năm 1889 Ph.Ăngghen thành lập Quốc tế II với sự tham gia của nhiều chính đảng của giai cấp công nhân, mở ra thời kỳ phát triển theo bề rộng của phong trào công nhân quốc tế.

Sự ra đời chủ nghĩa Mác đáp ứng yêu cầu khách quan, cấp bách của phong trào công nhân; là kết quả tất yếu của sự kế thừa, phát triển của trí tuệ nhân loại, đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành tự giác và phát triển ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

- *V.I.Lênin phát triển chủ nghĩa Mác (1895-1924)*

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin (1870-1924, người Nga), đã đấu tranh kiên quyết, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Người đã phân tích những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong điều kiện mới và khẳng định chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một vài nước, thậm chí ở một nước kinh tế chưa phát triển cao. Cách mạng vô sản muốn thắng lợi, tất yếu phải xây dựng một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Đảng đó phải được tổ chức chặt chẽ và đi theo lý luận của chủ nghĩa Mác. Cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc có mối quan hệ khăng khít với nhau...

V.I.Lênin đã lãnh đạo thắng lợi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga (1917-1921) và sau đó là Liên Xô (1922-1924). Người đã phát triển nhiều vấn đề lý luận mới về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là chính sách kinh tế mới, công nghiệp hóa, điện khí hóa toàn

quốc, xây dựng quan hệ sản xuất mới, lý luận về Đảng Cộng sản và Nhà nước kiểu mới, về thực hành dân chủ, phát triển văn hóa, khoa học-kỹ thuật, về đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...v.v.

Sau khi V.I.Lênin mất, Quốc tế Cộng sản đã bổ sung, gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin và khẳng định đây là hệ thống lý luận thống nhất, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đấu tranh giành chính quyền và tiến hành xây dựng xã hội mới xã hội xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa.

- *Chủ nghĩa Mác-Lênin từ năm 1924 đến nay*

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết mở, không ngừng bổ sung và phát triển cùng với sự phát triển của tri thức nhân loại, là nền tảng tư tưởng của các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, không ngừng được bổ sung, phát triển trong tiến trình cách mạng của giai cấp công nhân và các dân tộc trên thế giới .

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Triết học Mác-Lênin

Triết học Mác-Lênin là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

a) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập quan niệm mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới rất đa dạng, khác nhau nhưng bản chất là sự tồn tại của thế giới vật chất. “*Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác*”². Định nghĩa khẳng định, mọi sự tồn tại dưới các hình thức cụ thể của các sự vật, hiện tượng là khách quan, độc lập với ý thức của con người. Vật chất tồn tại khách quan thông qua các sự vật cụ thể, tác động vào giác quan, gây ra cảm giác của con người. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần thế giới vật chất vào đầu óc con người.

Vận động là phương thức tồn tại của vật chất nên vận động và vật chất không tách rời nhau. Vận động của vật chất là vĩnh viễn vì đó là sự vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong quyết định; do tác động qua lại giữa các yếu tố

2 V.I. Lênin: *Toàn tập*. t.18. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva. 1980. tr. 151

trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau. Có 5 hình thức cơ bản của vận động là vận động cơ học, lý học, hoá học, sinh học và vận động xã hội. Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất vì nó là sự vận động các chế độ xã hội thông qua con người. Vận động là tuyệt đối, là phương thức tồn tại của vật chất. Đứng im là tương đối, có tính chất cá biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định. Trong đứng im vẫn có vận động, nên đứng im là tương đối. Quan điểm này đòi hỏi phải xem xét sự vật, hiện tượng trong trạng thái vận động, không nên rập khuôn, cứng nhắc khi tình hình đã thay đổi.

Không gian, thời gian là thuộc tính tồn tại khách quan và vô tận của vật chất vận động và được xác định từ sự hữu hạn của các sự vật, quá trình riêng lẻ. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian. Quan điểm này đòi hỏi xem xét sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian nhất định, trong bối cảnh lịch sử cụ thể và dự báo sự vận động của nó trong tương lai.

Ý thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người, gồm ba yếu tố cơ bản nhất là tri thức, tình cảm và ý chí của con người. Do tâm, sinh lý, mục đích, yêu cầu, động cơ và điều kiện hoàn cảnh của mỗi người khác nhau nên dù cùng hiện thực khách quan nhưng ý thức con người có thể khác nhau. Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định nguồn gốc, nội dung, bản chất và sự vận động của ý thức. Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động tích cực trở lại vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, song hành so với hiện thực. Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Quan điểm này đòi hỏi phải tôn trọng thực tiễn khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan của con người để cải biến hiện thực. Con người cần rèn luyện trong thực tiễn lao động và cuộc sống, phát huy tác động tích cực của ý thức, không trông chờ, ỷ lại khách quan.

Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học bao gồm hai nguyên lý cơ bản; sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản³.

- Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là:

+ *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*. Nguyên lý này khẳng định thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ tương hỗ, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp với nhau. Có mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hay một hệ thống. Có mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật kia, hệ thống này với hệ

³Trong chương trình cao đẳng, không giới thiệu 6 cặp phạm trù: cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực.

thống kia. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hệ thống, có mối liên hệ riêng của từng sự vật; có mối liên hệ trực tiếp không thông qua trung gian và có mối liên hệ gián tiếp, thông qua trung gian. Có các mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên; mối liên hệ cơ bản và không cơ bản.v.v... Nguyên lý này đòi hỏi phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể để xem xét các mối liên hệ bản chất, bên trong sự vật, hiện tượng; cần tránh cách nhìn phiến diện, một chiều trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

+ *Nguyên lý về sự phát triển*: Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên; có khuynh hướng vận động thụt lùi, đi xuống; có khuynh hướng vận động theo vòng tròn, lặp lại như cũ. Phát triển là khuynh hướng vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện theo chiều hướng đi lên của sự vật, hiện tượng. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được thể hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy cần nhận thức sự vật, hiện tượng theo xu hướng vận động, đổi mới phát triển, tránh cách nhìn phiến diện với tư tưởng bảo thủ, định kiến.

- *Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng. Quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát, thông qua tác động của lực lượng tự nhiên. Quy luật xã hội được hình thành và tác động thông qua hoạt động của con người. Con người là chủ thể của xã hội và của lịch sử, nhận biết quy luật để hướng nó theo hướng có lợi nhất cho mình. Quy luật của xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả hoạt động của con người. Con người không thể sáng tạo ra hay xóa bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình.

Phép biện chứng duy vật có 3 quy luật cơ bản:

+ *Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại*

Theo quy luật này, mọi sự vật, hiện tượng đều gồm hai mặt đối lập chất và lượng. Chất là các thuộc tính khách quan, vốn có của các sự vật, hiện tượng; còn lượng là chỉ số các yếu tố cấu thành, quy mô tồn tại và nhịp điệu biến đổi của chúng. Chất và lượng của mọi sự vật, hiện tượng tồn tại quy định lẫn nhau. Tương ứng với một lượng thì cũng có một chất nhất định và ngược lại. Sự thay đổi về lượng đều có khả năng dẫn tới những sự thay đổi về chất và ngược lại, những sự biến đổi về chất của sự vật lại có thể tạo ra những khả năng dẫn tới

những biến đổi mới về lượng. Sự tác động qua lại ấy tạo ra phương thức cơ bản quá trình vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Sự thống nhất giữa lượng và chất, được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là độ. Độ là giới hạn mà ở đó đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật khi đó còn là nó, chưa là cái khác. Đến điểm nút, qua bước nhảy bắt đầu có sự thay đổi về chất, thành sự vật khác.

Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt thường xuyên biến đổi. Lượng biến đổi sẽ dẫn đến mâu thuẫn, phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến giới hạn nào đó lại phá vỡ chất cũ thông qua bước nhảy. Quá trình cứ thế tiếp diễn, tạo nên cách thức vận động phát triển thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn của sự vật.

Quy luật này chỉ rõ trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện chủ quan, tích lũy đủ về lượng để có sự biến đổi về chất. Đề phòng bệnh chủ quan, duy ý chí, muốn các bước nhảy liên tục. Mặt khác, cũng cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó, lo sợ. Khi có tình thế, thời cơ chín muồi thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi.

Quy luật này chỉ ra về cách thức vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Theo quy luật này, mọi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau đưa đến sự chuyển hoá, thay đổi lên trình độ cao hơn, hoặc cả hai mặt đối lập cũ mất đi, hình thành hai mặt đối lập mới. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc và động lực cơ bản của mọi sự vận động và phát triển.

Sự thống nhất các mặt đối lập là tương đối; đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Các mặt đối lập vận động trái chiều nhau, không ngừng tác động, ảnh hưởng đến nhau, làm sự vật, hiện tượng biến đổi. Kết quả của quá trình đó chứa đựng các yếu tố tích cực và trở thành nguyên nhân của sự phát triển.

Quy luật này vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật; đòi hỏi trong nhận thức và thực tiễn phải phát hiện và biết phân loại những mâu thuẫn của sự vật hiện tượng để có các biện pháp để giải quyết thích hợp.

+ Quy luật phủ định của phủ định

Theo quy luật này, thế giới vật chất tồn tại, vận động phát triển không ngừng. Sự vật, hiện tượng nào đó xuất hiện, mất đi, thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

Phủ định biện chứng là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật, do có sự kế thừa cái tích cực của sự vật cũ và được cải biến cho phù hợp với cái mới. Không có kế thừa thì không có phát triển, nhưng không phải kế thừa toàn bộ mà có chọn lọc. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng cái mới sẽ không phải là mới mãi, nó sẽ cũ đi và bị cái mới khác phủ định; không có lần phủ định cuối cùng vì quá trình phủ định là vô tận.

Phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Phủ định trong tự nhiên khác với phủ định trong xã hội, và cũng khác với phủ định trong tư duy.

Trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã bị thay thế nhưng vẫn còn có những yếu tố vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới còn non yếu chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên, là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng tắp, mà diễn ra theo đường xoáy ốc quanh co phức tạp, đi lên.

Quy luật này vạch ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, đòi hỏi phải xem xét sự vận động phát triển của sự vật trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, để ủng hộ cái mới tiến bộ. Khi gặp bước thoái trào cần phân tích kỹ nguyên nhân, tìm cách khắc phục để từ đó có niềm tin vào sự phát triển.

- Lý luận nhận thức

Nhận thức là một hoạt động của con người, là quá trình phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc người. Hoạt động đó được thực hiện thông qua thực tiễn, lấy thực tiễn làm cơ sở, là mục đích, động lực và là tiêu chuẩn xác định tính đúng đắn của nhận thức.

Chủ thể nhận thức là con người nhưng thường bị chi phối bởi điều kiện lịch sử, về kinh tế, chính trị-xã hội, truyền thống văn hoá; đặc điểm tâm sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, tư duy của chủ thể. Không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới khách quan mà con người không thể biết được. Những tri thức của con người về thế giới được thực tiễn kiểm nghiệm là tri thức xác thực, tin cậy. Nhận thức của con người không phải là quá trình phản ánh thụ động mà là chủ động, tích cực, sáng tạo, đi từ biết ít đến biết nhiều, từ biết hiện tượng đến hiểu bản chất sự vật. Muốn có nhận thức đúng đắn, con người phải không ngừng học hỏi, tích lũy kiến thức để làm giàu tri thức của mình từ kho tàng tri thức của nhân loại.

Nhận thức của con người là quá trình biến chứng từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và đến thực tiễn. Ban đầu là nhận thức trực tiếp, cảm tính từ hiện thực khách quan bằng các giác quan. Tiếp theo là tri giác, là sự phản ánh đối tượng tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do cảm giác đem lại. Từ tri giác, nhận thức cảm tính chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng. Biểu tượng là hình ảnh về sự vật được tái hiện một cách khái quát, khi không còn tri giác trực tiếp với sự vật. Tư duy trừu tượng (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở tài liệu do trực quan sinh động đưa lại. Chỉ qua giai đoạn này, nhận thức mới nắm được bản chất, quy luật của hiện thực.

Nhận thức lý tính tuy không phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, nhưng do sự trừu tượng, khái quát hóa, đã vạch ra được bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức có liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn. Nhận thức lý tính, tuy không phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính khi đã hình thành sẽ tác động trở lại làm cho nhận thức cảm tính nhạy bén hơn, chính xác hơn. Tư duy trừu tượng phản ánh gián tiếp hiện thực nên có thể có sự sai lệch. Do vậy, nhận thức ở tư duy trừu tượng phải kiểm nghiệm trong thực tiễn để phân biệt nhận thức đúng hay sai lệch.

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn, là con đường biện chứng vô tận, liên tục của sự nhận thức thế giới khách quan.

- Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, cảm tính, có tính chất lịch sử-xã hội của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan để phục vụ nhu cầu của con người. Hoạt động thực tiễn rất phong phú thể hiện qua ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị-xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội.

Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức vì nó cung cấp những tài liệu hiện thực, khách quan, làm cơ sở để con người nhận thức. Thực tiễn thường

xuyên vận động, phát triển nên nó luôn luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới cho nhận thức, do đó thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vì nó vừa là hiện thực khách quan chứng minh tính đúng, sai về nhận thức của con người.

Quan điểm nêu trên cho ta kết luận phải đảm bảo sự thống nhất lý luận và thực tiễn, nhận thức xuất phát từ thực tiễn. Mỗi người thường xuyên có ý thức tự kiểm tra nhận thức của mình thông qua thực tiễn đồng thời phải chống mọi biểu hiện của bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

b) Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ cơ sở vật chất của đời sống xã hội và những quy luật cơ bản của quá trình vận động, phát triển của xã hội. Đó là các quy luật:

- *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Theo quan điểm duy vật lịch sử, con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Con người hoạt động sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và sản xuất ra chính con người. Để tồn tại và phát triển, trước tiên con người phải ăn, uống, ở và mặc trước khi có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, sinh sản... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất.

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định các mối quan hệ khác.

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản

xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất như thế nào về trình độ phát triển thì quan hệ sản xuất phù hợp như thế ấy. Khi trình độ lực lượng sản xuất phát triển, thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển. Khi khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, hiện đại nó sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Khi lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó mà quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, nó sẽ mâu thuẫn và cản trở lực lượng sản xuất. Để tiếp tục phát triển, lực lượng sản xuất phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất là phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ, đối tượng lao động) để đưa sản xuất phát triển. Sự phù hợp đó không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà diễn ra cả một quá trình liên tục. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác ở mức cao hơn.

Quy luật này cho ta nhận thức, muốn xã hội phát triển; trước hết phải thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Phải ứng dụng khoa học công nghệ mới, cải tiến công cụ lao động, không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động, năng suất lao động... Phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức quản lý quá trình sản xuất và các hình thức phân phối phù hợp thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế-xã hội nhất định, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế-xã hội trước đó và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế-xã hội tương lai. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị giữ vai trò chủ đạo và chi phối các quan hệ sản xuất khác.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng..., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

Cơ sở hạ tầng thế nào thì kiến trúc thượng tầng được xây dựng tương ứng. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra kiến trúc thượng tầng chính trị phù hợp

với nó. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi, kiến trúc thượng tầng biến đổi theo. Biến đổi cơ sở hạ tầng, sớm hay muộn cũng dẫn tới biến đổi kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên, khi cơ sở hạ tầng mất đi nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đều, có bộ phận vẫn tồn tại, thậm chí nó còn được sử dụng.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng là tiên tiến khi nó bảo vệ cơ sở hạ tầng tiên bộ và tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Kiến trúc thượng tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm nhất thời sự phát triển cơ sở hạ tầng. Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng, Nhà nước có vai trò quan trọng và có hiệu lực mạnh nhất vì Nhà nước là công cụ quản lý hiệu quả của giai cấp thống trị đối với xã hội

Quy luật này cho ta nhận thức, kinh tế quyết định chính trị, muốn hiểu các hiện tượng, quá trình xã hội phải xem xét cơ sở kinh tế nảy sinh các hiện tượng xã hội đó. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế và có khả năng thúc đẩy, phát triển kinh tế.

Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, hình thái kinh tế-xã hội được tạo thành bởi ba bộ phận cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Kiến trúc thượng tầng phụ thuộc vào quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất lại phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, sự phát triển hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên, tuy nhiên nó diễn ra không phải tự động mà phải thông qua cách mạng xã hội.

- *Cách mạng xã hội* là bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển xã hội, là sự thay thế hình thái kinh tế-xã hội này bằng hình thái kinh tế-xã hội khác, tiến bộ hơn. Trong cách mạng xã hội, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản. Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội,... là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Kinh tế chính trị học Mác-Lênin là khoa học nghiên cứu các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định

Nghiên cứu kinh tế chính trị học tập trung vào các nội dung sau:

a) Học thuyết giá trị và giá trị thặng dư

- *Học thuyết giá trị* là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Bằng việc phân tích hàng hoá, C.Mác đã vạch ra quan hệ giữa người với

người thông qua quan hệ trao đổi hàng hoá, đó chính là lao động, cơ sở của giá trị hàng hoá.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, dùng để thoả mãn nhu cầu của con người thông qua trao đổi mua bán. Hàng hoá có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Giá trị trao đổi là một tỷ lệ, theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Giá trị của hàng hoá là lượng lao động xã hội được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết của người sản xuất hàng hoá. Giá trị trao đổi chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Để trao đổi hàng hoá đó với nhau phải căn cứ vào giá trị xã hội của hàng hoá đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình và cường độ lao động trung bình so với điều kiện xã hội nhất định. Thời gian lao động xã hội cần thiết không phải cố định, nó phụ thuộc vào năng suất lao động xã hội và chất lượng của lao động.

Năng suất lao động xã hội là năng lực sản xuất của lao động được tính bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội để sản xuất ra hàng hoá hay tỷ lệ nghịch với giá trị của hàng hoá. Chất lượng của lao động hay mức độ phức tạp của lao động tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động của bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được huấn luyện đào tạo thành lao động lành nghề.

Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá tất yếu sẽ dẫn đến sự xuất hiện của tiền. Tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là vật ngang giá chung, thước đo giá trị trong trao đổi hàng hóa; là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung, là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Giá trị của hàng hóa biểu hiện ra bên ngoài dưới hình thức tiền là giá cả của hàng hóa đó. Giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ

cao và ngược lại. Tuy nhiên ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như sức cạnh tranh, cung cầu, sức mua của người tiêu dùng...

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Ở đâu có sản xuất hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị vì trao đổi hàng hoá phải theo nguyên tắc ngang giá, dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

- *Học thuyết giá trị thặng dư*. Học thuyết giá trị thặng dư là “hòn đá tảng” trong toàn bộ học thuyết kinh tế của C.Mác, là đóng góp to lớn của ông trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Nó chỉ ra bản chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nội dung cơ bản của học thuyết là: Sản xuất hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định thì tiền biến thành tư bản. Công thức của lưu thông hàng hóa giản đơn là Hàng-Tiền-Hàng, nghĩa là bán một hàng hóa đi để mua một hàng hóa khác....Công thức chung của lưu thông tư bản là Tiền-Hàng-Tiền nhiều hơn, nghĩa là mua để bán nhằm có thêm lợi nhuận. Phần tiền tăng thêm so với số tiền lúc đầu bỏ vào lưu thông gọi là giá trị thặng dư.

Học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác đã chỉ rõ nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản khi nhà tư bản thuê công nhân, tức mua được loại hàng hóa đặc biệt là hàng hóa sức lao động. *Giá trị hàng hoá sức lao động* là toàn bộ những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất, tái sản xuất sức lao động. Giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết đủ để duy trì sức khỏe của người lao động ở trạng thái bình thường; chi phí đào tạo tùy theo tính chất phức tạp của lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cho con cái của người lao động. Trên thực tế, giá trị của hàng hóa sức lao động được thể hiện bằng tiền công, tiền lương. Tiền công hay tiền lương là sự biểu thị bằng tiền giá trị sức lao động, hay là giá cả của sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

Trên thực tế, nhà tư bản trả tiền lương cho người công nhân, để công nhân làm việc cho họ, tạo ra sản phẩm trong khoảng thời gian nhất định. Khi đem bán các sản phẩm đó nhà tư bản thu về một lượng tiền lớn hơn tiền công đã trả cho người công nhân và các chi phí về máy móc, nguyên liệu, khấu hao nhà xưởng... Nói cách khác, trong sử dụng hàng hóa sức lao động của người công nhân, họ đã tạo ra một lượng giá trị mới, lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó chính là sản

xuất ra giá trị thặng dư, là nguồn gốc tạo ra lợi nhuận, nguồn gốc ngày càng giàu có của chủ tư bản.

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Họ thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu: Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thu được do kéo dài thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi, thậm chí rút ngắn. Trong thực tế, việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động xã hội để thu giá trị thặng dư vượt trội hơn, đó là giá trị thặng dư siêu ngạch, một biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối, là cơ sở tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Học thuyết giá trị thặng dư đã vạch rõ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; chứng minh khoa học về cách thức bóc lột giai cấp công nhân của giai cấp tư sản và luận chứng những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản. Đây là cơ sở khoa học để phân tích nguyên nhân và dự báo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa là tất yếu.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, học thuyết giá trị thặng dư vẫn có giá trị. Nó trang bị cho cả giai cấp công nhân và các chủ doanh nghiệp về nguồn gốc của giá trị thặng dư, từ đó cần quan tâm ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại, quan tâm nguồn nhân lực chất lượng cao, không ngừng cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... để tạo ra nhiều giá trị thặng dư, vừa để nâng cao thu nhập của mình, vừa mang lại lợi ích, xây dựng cơ sở vật chất nhiều hơn cho xã hội.

b) Về chủ nghĩa tư bản độc quyền

Đầu thế kỷ XX, khoa học, kỹ thuật phát triển dẫn đến sự phát triển nhanh của lực lượng sản xuất. Nhờ vận dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, nhất là sự chuyển đổi từ kỹ thuật cơ khí sang kỹ thuật điện, với các quá trình chuyển biến trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã đưa ra lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền với 5 đặc điểm kinh tế cơ bản:

Một là, sự tích tụ, tập trung sản xuất và tập trung tư bản với quy mô lớn với sự liên minh giữa các nhà tư bản để nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hàng hoá nhằm thu lợi nhuận cao- đó là các tổ chức độc quyền.

Hai là, sự tích tụ và tập trung tư bản ngân hàng ra đời các tổ chức độc quyền ngân hàng. Tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng hợp tác hình thành tập đoàn tư bản tài chính, có tiềm lực vốn và lực lượng sản xuất đủ mạnh, thao túng đời sống kinh tế-chính trị ở các nước.

Ba là, xuất khẩu tư bản là thủ đoạn để các nhà tư bản tài chính tiến hành khai thác sức lao động, tài nguyên thiên nhiên,... ở các nước chậm phát triển dưới hình thức đầu tư xây dựng nhà máy, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất hoặc cho vay.

Bốn là, sự phân chia thị trường thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền. Khi lượng hàng hoá sản xuất tăng, nảy sinh nhu cầu thị trường và nguyên liệu ngoài nước; đồng thời việc đầu tư tư bản ở các nước chậm phát triển thu được lợi nhuận lớn hơn so với đầu tư trong nước nên giữa các nhà tư bản tài chính diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt giành thị trường thế giới, tạo nên những tổ chức độc quyền quốc tế. Đó là liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn của các nước để phân chia thị trường thế giới, độc chiếm nguồn nguyên liệu, quy định quy mô sản xuất, định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Năm là, sự phân chia thế giới về lãnh thổ, thực chất là phân chia thế giới về kinh tế giữa các cường quốc tư bản. Biểu hiện ở việc các nước đế quốc xâm chiếm thuộc địa, độc chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hoá và thiết lập căn cứ quân sự khống chế các nước khác. Quá trình phát triển kinh tế không đều giữa các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra sự tranh chấp thị trường, tất yếu dẫn đến chiến tranh đế quốc để phân chia lại thị trường thế giới.

Sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền là giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, nhưng cơ bản vẫn dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, bóc lột sức lao động của người công nhân, thu lợi nhuận độc quyền cao.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển ngày càng cao trong nền sản xuất của nhân loại. Đồng thời, sự ra đời chủ nghĩa tư bản độc quyền gắn với quá trình bóc lột chiếm lợi nhuận cao dưới nhiều hình thức. Các mâu thuẫn xã hội vốn có trong xã hội tư bản trước đây, nhất là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển mang tính xã hội hóa cao với chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt hơn. Các cuộc khủng hoảng kinh tế trong xã hội tư bản hiện đại kéo dài, trầm trọng hơn. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động với giai